TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
PETROLIMEX INSURANCE CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100110768, E=DUCBN.PJICO@PETROLIMEX.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.07 15:56:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026
HaNoi, August 07, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: **- State Securities Commission**

- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex /Petrolimex Insurance Corporation
- Mã Chứng khoán/ Stock code: PGI
- Địa chỉ/Adress: Tầng 21,22 - Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, P. Kim Liên, Hà Nội
- Điện thoại/ Tel: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT/ Authorized Person to disclose information: Ông/Mr Hoàng Thế Vinh
- Chức vụ/ Position: Trưởng Ban Tổng hợp HĐQT/ Manager Division of BOD
- **Nội dung công bố thông tin/ Contens of disclosure:** Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 / Interim Financial Statements for the six – month period ended 30 June 2026

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn/ This information was published on the company's website on 07/08/2026 as in the link:

https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provide is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Authorized person to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Hoàng Thế Vinh

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, Ban Tổng hợp.*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch
	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
	Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên
	Bà Hà Kim Anh	Thành viên
	Bà Lê Thị Lan Anh	Thành viên độc lập
	Ông Choi Sung Jin	Thành viên
	Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (đến ngày 15/4/2026)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng ban (từ ngày 15/4/2026)
	Bà Phạm Thị Nương	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)
	Ông Lê Thanh Đạt	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đặng Thị Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thu Hiền	Kế toán trưởng
Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán	Bà Mai Thùy Dương	Chuyên gia
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch
	Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 21-22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Trần Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 8 năm 2026

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 5 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100151406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4562
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)**		**8.613.808.305.132**	**7.555.986.302.605**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**130.125.459.517**	**102.493.225.096**
111	Tiền		130.125.459.517	102.493.225.096
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**4.902.097.649.216**	**4.331.251.442.813**
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.904.412.649.216	4.334.081.442.813
129	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.315.000.000)	(2.830.000.000)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**856.222.888.501**	**609.505.960.802**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	865.554.277.337	638.585.112.706
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*855.704.125.028*	*632.523.751.215*
131.2	*- Phải thu khác của khách hàng*		*9.850.152.309*	*6.061.361.491*
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.008.293.150	3.439.765.231
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	37.869.921.785	19.614.001.102
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(52.209.603.771)	(52.132.918.237)
140	**Hàng tồn kho**		**4.133.553.460**	**10.327.208.132**
141	Hàng tồn kho	8	4.133.553.460	10.327.208.132
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**165.107.741.881**	**165.996.512.436**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	164.927.667.335	165.798.372.890
151.1	*- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*145.238.799.028*	*137.521.461.000*
151.2	*- Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*19.688.868.307*	*28.276.911.890*
158	Tài sản ngắn hạn khác		180.074.546	198.139.546
190	**Tài sản tái bảo hiểm**	18(a)	**2.556.121.012.557**	**2.336.411.953.326**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		879.216.213.976	855.704.918.459
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.676.904.798.581	1.480.707.034.867

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)**		**1.584.647.876.899**	**1.671.734.529.247**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**34.937.289.758**	**34.098.964.007**
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	34.937.289.758	34.098.964.007
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*24.937.289.758*	*24.098.964.007*
220	**Tài sản cố định**		**640.535.748.876**	**655.345.341.132**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	335.528.440.552	345.154.108.888
222	Nguyên giá		750.177.964.505	742.838.838.096
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(414.649.523.953)	(397.684.729.208)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	294.947.188.702	302.618.285.507
228	Nguyên giá		420.360.412.877	420.360.412.877
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.413.224.175)	(117.742.127.370)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.060.119.622	7.572.946.737
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**867.783.032.609**	**930.987.541.055**
258	Đầu tư dài hạn khác		869.972.232.358	932.796.307.358
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.189.199.749)	(1.808.766.303)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**41.391.805.656**	**51.302.683.053**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	38.283.302.490	48.204.216.345
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.108.503.166	3.098.466.708
270	**TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)**		**10.198.456.182.031**	**9.227.720.831.852**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**		**8.281.825.933.764**	**7.274.517.991.443**
310	**Nợ ngắn hạn**		**8.222.997.081.926**	**7.218.579.849.057**
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	1.130.176.188.251	906.287.686.118
312	Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	812.740.582.980	568.000.719.432
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*773.700.675.004*	*532.628.479.053*
312.2	*- Phải trả khác cho người bán*		*39.039.907.976*	*35.372.240.379*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	69.560.160.996	67.363.916.346
315	Phải trả người lao động	15	322.982.745.125	312.324.040.978
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16(a)	26.538.128.318	17.447.346.456
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16(a)	247.064.405.600	171.551.355.689
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	177.234.521.455	147.312.224.505
329	Dự phòng nghiệp vụ		5.436.700.349.201	5.028.292.559.533
329.1	*- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	18(a)	*2.506.862.704.622*	*2.362.406.421.604*
329.2	*- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	18(a)	*2.508.837.605.539*	*2.262.770.332.097*
329.3	*- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối*	18(b)	*421.000.039.040*	*403.115.805.832*
330	**Nợ dài hạn**		**58.828.851.838**	**55.938.142.386**
333	Phải trả dài hạn khác		2.219.627.300	2.227.627.300
337	Dự phòng phải trả dài hạn	19	15.542.515.833	15.492.333.541
338	Doanh thu chưa thực hiện	16(b)	41.066.708.705	38.218.181.545
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**		**1.916.630.248.267**	**1.953.202.840.409**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.916.630.248.267**	**1.953.202.840.409**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.108.967.960.000	1.108.967.960.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20, 21	137.672.919.516	137.672.919.516
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	235.713.970.887	198.881.682.367
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	21	110.896.796.000	110.896.796.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	323.378.601.864	396.783.482.526
440	**TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**10.198.456.182.031**	**9.227.720.831.852**

Phan Anh Minh	Phạm Thu Hiền	Trần Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	Đơn vị	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 31/12/2025
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	10.786.859.063	139.431.638.675
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	56.553.489.799	49.203.060.649
3.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.343.688,18	212.672,52
	Đô la Úc	AUD	9,35	9,35
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	5,67	5,67
	Bảng Anh	GBP	3,07	3,07

Phan Anh Minh	Phạm Thu Hiền	Trần Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	2025 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.006.633.931.888	1.831.268.233.010
12	Doanh thu hoạt động tài chính	29	85.371.617.652	58.552.813.507
13	Thu nhập khác	32(a)	9.969.421.529	22.282.013.598
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.517.161.690.942	1.319.042.892.836
22	Chi phí hoạt động tài chính	30	14.821.244.760	12.365.127.243
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	351.990.832.988	378.475.151.382
24	Chi phí khác	32(b)	2.637.490.399	3.192.585.491
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)**		**215.363.711.980**	**199.027.303.163**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	43.230.038.969	40.104.109.111
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(10.036.458)	238.460.833
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**172.143.709.469**	**158.684.733.219**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.182**	**1.090**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**1.182**	**1.090**

Phan Anh Minh	Phạm Thu Hiền	Trần Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	2025 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2-1.3)**	23	**2.616.464.050.531**	**2.325.758.699.230**
1.1	*- Phí bảo hiểm gốc*		*2.625.359.992.365*	*2.210.852.652.185*
1.2	*- Phí nhận tái bảo hiểm*		*135.560.341.184*	*113.058.426.295*
1.3	*- Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*144.456.283.018*	*(1.847.620.750)*
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1-2.2)**	24	**948.985.717.166**	**715.982.950.198**
2.1	*- Phí nhượng tái bảo hiểm*		*972.497.012.683*	*796.872.221.589*
2.2	*- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*		*23.511.295.517*	*80.889.271.391*
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)**		**1.667.478.333.365**	**1.609.775.749.032**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)**		**339.155.598.523**	**221.492.483.978**
4.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	25	*250.047.554.646*	*156.159.458.862*
4.2	*- Doanh thu khác*	26(a)	*89.108.043.877*	*65.333.025.116*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)**		**2.006.633.931.888**	**1.831.268.233.010**
11	**Chi phí bồi thường (11=11.1-11.2)**		**1.127.288.379.057**	**896.612.995.882**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*	27	*1.127.302.779.057*	*896.622.995.882*
11.2	*- Các khoản giảm trừ*	27	*14.400.000*	*10.000.000*
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27	396.892.087.379	180.452.719.284
13	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27	246.067.273.442	(48.014.335.696)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27	196.197.763.714	(28.647.131.061)
15	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13-14)**	27	**780.265.801.406**	**696.793.071.963**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối**	18(b)	**17.884.233.208**	**15.270.388.569**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)**		**719.011.656.328**	**606.979.432.304**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*	28	*152.789.119.546*	*128.577.085.193*
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	26(b)	*566.222.536.782*	*478.402.347.111*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)**		**1.517.161.690.942**	**1.319.042.892.836**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)**		**489.472.240.946**	**512.225.340.174**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	2025 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	29	85.371.617.652	58.552.813.507
24	Chi phí hoạt động tài chính	30	14.821.244.760	12.365.127.243
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)**		**70.550.372.892**	**46.187.686.264**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	351.990.832.988	378.475.151.382
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)**		**208.031.780.850**	**179.937.875.056**
31	Thu nhập khác	32(a)	9.969.421.529	22.282.013.598
32	Chi phí khác	32(b)	2.637.490.399	3.192.585.491
40	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**7.331.931.130**	**19.089.428.107**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**215.363.711.980**	**199.027.303.163**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	43.230.038.969	40.104.109.111
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(10.036.458)	238.460.833
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**172.143.709.469**	**158.684.733.219**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.182**	**1.090**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**1.182**	**1.090**

Phan Anh Minh	Phạm Thu Hiền	Trần Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 03a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.495.686.642.890	1.984.954.730.211
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(1.662.899.892.699)	(1.472.191.888.902)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(517.796.597.112)	(448.570.241.678)
04	Tiền chi trả lãi vay		(27.292.783.675)	(12.712.009.161)
05	Thuế TNDN đã nộp		(39.980.584.094)	(26.299.241.166)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		373.175.240.285	143.207.482.110
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(335.127.706.623)	(106.519.281.025)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**285.764.318.972**	**61.869.550.389**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.110.786.249)	(83.833.858.958)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	385.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.295.049.582.622)	(796.855.701.760)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		750.170.148.392	928.848.900.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.345.350.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.106.352.000	-
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia		199.451.647.379	87.196.544.258
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(352.777.571.100)**	**135.356.268.540**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		919.370.319.803	567.351.275.144
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(695.481.817.670)	(594.872.695.569)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(129.078.236.210)	(120.321.243.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**94.810.265.923**	**(147.842.663.425)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**27.797.013.795**	**49.383.155.504**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**102.493.225.096**	**150.043.597.779**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(164.779.374)	(160.085.013)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	3	**130.125.459.517**	**199.266.668.270**

Phan Anh Minh	Phạm Thu Hiền	Trần Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGI.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 65 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 1.623 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.592 nhân viên).

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.1), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Số liệu so sánh ở cột "31/12/2025" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau trình bày lại. Số liệu so sánh ở cột "Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này. Tổng Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (Thuyết minh 40).

2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ do các quỹ ủy thác cung cấp. Khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập cho phần tăng lên của giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư đến mức tối đa, đảm bảo giá trị khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ (-) đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất từ 20 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là trước ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng liên quan đến phí bảo hiểm chưa phân bổ và được ghi nhận là một khoản mục tài sản, theo cách ghi nhận của doanh thu phí bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ qua các kỳ hạn theo đơn bảo hiểm liên quan.

b) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.12 Vay

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong Công văn 16469/BTC-QLBH ("Công văn 16469") do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 16469 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở lên: sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ).

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 16469, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.18 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc

(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán tiếp theo, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong kỳ hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong kỳ, Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Đối với hợp đồng bảo hiểm có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm, nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực. Theo đó, khoản phí bảo hiểm quá hạn đã được ghi nhận vào doanh thu, sẽ được thoái thu và giảm trừ vào phí bảo hiểm gốc tại ngày hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực.

Đối với hợp đồng bảo hiểm không có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc phí bảo hiểm trong trường hợp này sẽ được thoái thu khi Tổng Công ty đánh giá không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng bảo hiểm.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Được xác định tương đối chắc chắn.

Một phần của thu nhập lãi được phân bổ lại sang doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.33 và 29).

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm. Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phát sinh thực tế trong kỳ.

2.25 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

2.26 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay. Một phần chi phí tài chính được phân bổ sang chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.33 và Thuyết minh 30).

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty. Một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty (Thuyết minh 31).

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 4);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 10);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 18);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 16); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.29 và Thuyết minh 34).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.33 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;

- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;

- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư; và

- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt	5.074.347.954	4.056.296.295
Tiền gửi ngân hàng	125.051.111.563	98.436.928.801
	130.125.459.517	102.493.225.096

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	18.824.155.986	22.427.366.719
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	4.885.588.493.230	4.311.654.076.094
	4.904.412.649.216	4.334.081.442.813

(i) Chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	18.824.155.986	24.395.355.900	(2.315.000.000)	22.427.366.719	28.616.034.750	(2.830.000.000)
Trong đó:						
- Công ty CP Nước giải khát yến sào Khánh Hòa	*5.950.000.000*	*6.322.500.000*	-	*5.950.000.000*	*6.730.000.000*	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	*5.000.000.000*	*2.685.000.000*	*(2.315.000.000)*	*5.000.000.000*	*2.170.000.000*	*(2.830.000.000)*
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	-	-	*3.603.210.733*	*3.865.870.750*	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	*7.874.155.986*	*15.387.855.900*	-	*7.874.155.986*	*15.850.164.000*	-
	18.824.155.986	24.395.355.900	(2.315.000.000)	22.427.366.719	28.616.034.750	(2.830.000.000)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Gốc đầu tư	4.725.325.419.466	4.725.325.419.466	4.204.337.968.366	4.204.337.968.366
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*4.675.325.419.466*	*4.675.325.419.466*	*4.134.337.968.366*	*4.134.337.968.366*
- Ủy thác đầu tư (**)	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*
Lãi dự thu	160.263.073.764	160.263.073.764	107.316.107.728	107.316.107.728
- Lãi dự thu của các khoản đầu tư ngắn hạn	*144.404.198.420*	*144.404.198.420*	*93.717.210.468*	*93.717.210.468*
- Lãi dự thu của các khoản đầu tư dài hạn thu hồi trong vòng 12 tháng tới	*15.858.875.344*	*15.858.875.344*	*13.598.897.260*	*13.598.897.260*
	4.885.588.493.230	4.885.588.493.230	4.311.654.076.094	4.311.654.076.094

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 0%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0%/năm đến 6,5%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 1.255.988.000.000 Đồng (Thuyết minh 12).

(**) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán cố định tương ứng vào ngày 22 tháng 10 năm 2026. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 30/6/2026 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng số 01/2024/HĐ/VCBF-PJICO	50.000.000.000	1.649.111.546	48.350.888.454	58.384.480.493	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	131.654.232.358	123.295.807.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	738.318.000.000	809.500.500.000
	869.972.232.358	932.796.307.358

Trong đó, chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	131.654.232.358	(*)	(2.189.199.749)	123.295.807.358	(*)	(1.808.766.303)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn như sau:

	30/6/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000	(*)	-	33.054.525.000	(*)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	12.605.000.000	14.716.837.500	-	12.605.000.000	13.800.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	98.824.971.200	-	16.807.000.000	101.834.868.800	-
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm FOODINCO	4.348.840.000	(*)	(1.004.699.749)	4.348.840.000	(*)	(1.264.266.303)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.008.264.000	9.050.790.000	-	7.008.264.000	7.819.390.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	6.664.500.000	5.480.000.000	(1.184.500.000)	6.664.500.000	6.120.000.000	(544.500.000)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	-	3.986.925.000	6.500.375.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.345.350.000	12.720.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	38.820.753.358	109.502.533.200	-	38.820.753.358	112.695.557.840	-
	131.654.232.358	(*)	(2.189.199.749)	123.295.807.358	(*)	(1.808.766.303)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tổng Công ty ghi nhận dự phòng dựa trên số liệu trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu tổ chức tín dụng (*)	590.000.000.000	590.000.000.000	590.000.000.000	590.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	78.318.000.000	78.318.000.000	169.500.500.000	169.500.500.000
Ủy thác đầu tư (***)	70.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	738.318.000.000	738.318.000.000	809.500.500.000	809.500.500.000

(*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ với lãi suất thả nổi cho mỗi kỳ tính lãi.

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại nhiều hơn 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(***) Bao gồm khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB có thời hạn tất toán cố định tương ứng vào ngày 30 tháng 11 năm 2027, ngày 14 tháng 10 năm 2027 và ngày 5 tháng 6 năm 2028. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 30/6/2026 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng số 0120/HD/VCBF-PJICO	30.000.000.000	6.073.606.940	23.926.393.060	40.514.281.678	-
Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-PJICO	20.000.000.000	3.540.705.385	16.459.294.615	28.400.559.976	-
Hợp đồng số 01.0424/UTDT/MBCapital-PJICO	20.000.000.000	777.271.998	19.222.728.002	25.082.688.432	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	855.704.125.028	632.523.751.215
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	*170.847.670.223*	*166.972.322.533*
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	*132.554.840.558*	*100.061.377.317*
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*50.304.417.909*	*19.726.891.599*
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*501.997.196.338*	*345.763.159.766*
Phải thu khác của khách hàng	9.850.152.309	6.061.361.491
Trong đó:		
- Phải thu bên thứ ba	*761.096.980.549*	*554.799.261.728*
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	*104.457.296.788*	*83.785.850.978*
	865.554.277.337	638.585.112.706

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	26.755.535.083	7.411.810.330
Phải thu khác	11.114.386.702	12.202.190.772
	37.869.921.785	19.614.001.102

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên cho mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(b) Dài hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	24.937.289.758	24.098.964.007
	34.937.289.758	34.098.964.007

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2026		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**63.944.208.093**	**11.734.604.322**	**52.209.603.771**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	7.109.991.344	5.749.086.617	1.360.904.727
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	48.678.858.735	5.770.120.412	42.908.738.323
Phải thu khác	8.155.358.014	215.397.293	7.939.960.721

	31/12/2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**58.729.191.063**	**6.596.272.826**	**52.132.918.237**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	4.125.638.017	2.146.369.446	1.979.268.571
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	44.569.511.289	4.318.642.041	40.250.869.248
Phải thu khác	10.034.041.757	131.261.339	9.902.780.418

8 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật phẩm khuyến mãi	2.868.869.500	-	8.910.522.517	-
Vật liệu khác	1.264.683.960	-	1.416.685.615	-
	4.133.553.460	-	10.327.208.132	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	145.238.799.028	137.521.461.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.071.700.564	2.185.351.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.617.167.743	26.091.560.406
	164.927.667.335	165.798.372.890

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	137.521.461.000	126.500.808.943
Số phát sinh trong kỳ/năm	160.506.457.574	284.351.600.979
Số phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	(152.789.119.546)	(273.330.948.922)
Số dư cuối kỳ/năm	145.238.799.028	137.521.461.000

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.554.454.994	4.901.813.892
Chi phí thiết bị văn phòng	11.394.170.562	14.169.933.205
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	15.882.457.027	11.422.283.289
Chi phí biển hiệu, quảng cáo	2.581.231.949	6.933.488.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.870.987.958	10.776.697.348
	38.283.302.490	48.204.216.345

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	450.995.358.949	126.194.700.488	160.075.110.217	5.573.668.442	742.838.838.096
Mua trong kỳ	-	8.570.535.098	605.488.221	-	9.176.023.319
Phân loại lại	(885.003.052)	-	885.003.052	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.720.110.910)	(116.786.000)	-	(1.836.896.910)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	450.110.355.897	133.045.124.676	161.448.815.490	5.573.668.442	750.177.964.505
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(166.443.768.289)	(92.923.946.838)	(134.346.325.889)	(3.970.688.192)	(397.684.729.208)
Khấu hao trong kỳ	(6.989.448.492)	(5.570.221.486)	(6.064.624.333)	(177.397.344)	(18.801.691.655)
Phân loại lại	33.118.991	-	(33.118.991)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.720.110.910	116.786.000	-	1.836.896.910
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	(173.400.097.790)	(96.774.057.414)	(140.327.283.213)	(4.148.085.536)	(414.649.523.953)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	284.551.590.660	33.270.753.650	25.728.784.328	1.602.980.250	345.154.108.888
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	276.710.258.107	36.271.067.262	21.121.532.277	1.425.582.906	335.528.440.552

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 187.358.931.002 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 175.422.226.367 VND).

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	275.839.157.630	144.521.255.247	420.360.412.877
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	275.839.157.630	144.521.255.247	420.360.412.877
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(2.612.602.045)	(115.129.525.325)	(117.742.127.370)
Khấu hao trong kỳ	(96.492.174)	(7.574.604.631)	(7.671.096.805)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	(2.709.094.219)	(122.704.129.956)	(125.413.224.175)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	273.226.555.585	29.391.729.922	302.618.285.507
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	273.130.063.411	21.817.125.291	294.947.188.702

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 73.259.706.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 71.349.706.782 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án nâng cấp phần mềm	662.343.156	662.343.156
Dự án xây dựng, nâng cấp các trụ sở làm việc	9.397.776.466	6.910.603.581
	10.060.119.622	7.572.946.737

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.572.946.737	6.858.522.737
Mua sắm	3.660.321.034	12.436.185.616
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(8.525.181.787)
Khác	(1.173.148.149)	(3.196.579.829)
Số dư cuối kỳ/năm	10.060.119.622	7.572.946.737

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	906.287.686.118	919.370.319.803	(695.481.817.670)	1.130.176.188.251

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,5%/năm đến 5,6%/năm). Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với tổng giá trị là 1.255.988.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có khả năng trả nợ đối với toàn bộ các khoản vay trên.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	773.700.675.004	532.628.479.053
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*665.720.903.703*	*458.337.392.458*
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	*30.540.922.548*	*4.925.331.781*
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	*30.980.274.284*	*27.927.066.884*
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	*46.458.574.469*	*41.438.687.930*
Phải trả khác cho người bán	39.039.907.976	35.372.240.379
	812.740.582.980	568.000.719.432

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải trả người bán ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 812.740.582.980 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 568.000.719.432 Đồng).

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ/năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực nhận trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2026 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	62.258.057.860	(62.258.057.860)	-	-

(b) Phải trả

	Tại ngày 1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2026 VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	38.014.498.685	207.816.139.509	(62.258.057.860)	(144.767.127.815)	38.805.452.519
Thuế TNDN	20.664.379.619	43.230.038.969	-	(39.980.584.094)	23.913.834.494
Thuế thu nhập cá nhân	8.619.671.903	26.898.782.605	-	(28.870.331.177)	6.648.123.331
Thuế, phí phải nộp khác	65.366.139	1.833.931.871	-	(1.706.547.358)	192.750.652
	67.363.916.346	279.778.892.954	(62.258.057.860)	(215.324.590.444)	69.560.160.996

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lương, thưởng, phụ cấp phải trả	322.982.745.125	312.324.040.978

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	247.064.405.600	171.551.355.689
Cổ tức phải trả	9.641.685.191	7.264.434.591
Kinh phí công đoàn	7.385.399.823	8.360.723.787
Khác	9.511.043.304	1.822.188.078
	273.602.533.918	188.998.702.145

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	171.551.355.689	156.450.273.209
Số phát sinh trong kỳ/năm	325.560.604.557	346.290.859.158
Số phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(250.047.554.646)	(331.189.776.678)
Số dư cuối kỳ/năm	247.064.405.600	171.551.355.689

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Doanh thu chưa thực hiện

Biến động về doanh thu chưa thực hiện trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.218.181.545	36.880.487.856
Số phát sinh trong kỳ/năm	129.968.659.715	234.793.730.126
Số phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(127.120.132.555)	(233.456.036.437)
Số dư cuối kỳ/năm	41.066.708.705	38.218.181.545

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	147.312.224.505	116.140.401.826
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	75.640.146.411	66.650.679.298
Sử dụng trong kỳ/năm	(45.717.849.461)	(35.478.856.619)
Số dư cuối kỳ/năm	177.234.521.455	147.312.224.505

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	30/6/2026		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	2.508.837.605.539	1.676.904.798.581	831.932.806.958
Trong đó			
- *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")*	*2.350.241.293.618*	*1.620.378.744.239*	*729.862.549.379*
- *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")*	*158.596.311.921*	*56.526.054.342*	*102.070.257.579*
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.506.862.704.622	879.216.213.976	1.627.646.490.646
	5.015.700.310.161	2.556.121.012.557	2.459.579.297.604

	31/12/2025		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	2.262.770.332.097	1.480.707.034.867	782.063.297.230
Trong đó			
- *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")*	*2.117.284.297.827*	*1.429.449.724.254*	*687.834.573.573*
- *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")*	*145.486.034.270*	*51.257.310.613*	*94.228.723.657*
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.362.406.421.604	855.704.918.459	1.506.701.503.145
	4.625.176.753.701	2.336.411.953.326	2.288.764.800.375

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

Dự phòng bồi thường:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026			Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.262.770.332.097	1.480.707.034.867	782.063.297.230	1.953.371.718.519	1.234.099.014.385	719.272.704.134
Số biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	246.067.273.442	196.197.763.714	49.869.509.728	309.398.613.578	246.608.020.482	62.790.593.096
Số dư cuối kỳ/năm	2.508.837.605.539	1.676.904.798.581	831.932.806.958	2.262.770.332.097	1.480.707.034.867	782.063.297.230

Dự phòng phí chưa được hưởng:

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026			Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.362.406.421.604	855.704.918.459	1.506.701.503.145	2.301.114.435.815	784.050.633.677	1.517.063.802.138
Số biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 23 và 24)	144.456.283.018	23.511.295.517	120.944.987.501	61.291.985.789	71.654.284.782	(10.362.298.993)
Số dư cuối kỳ/năm	2.506.862.704.622	879.216.213.976	1.627.646.490.646	2.362.406.421.604	855.704.918.459	1.506.701.503.145

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối

	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND	Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	403.115.805.832	398.872.005.492
Số tăng trong kỳ/năm	17.884.233.208	31.409.574.552
Số sử dụng trong kỳ/năm	-	(27.165.774.212)
Số dư cuối kỳ/năm	421.000.039.040	403.115.805.832

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.542.515.833	15.492.333.541

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	110.896.796	110.896.796
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.896.796	110.896.796
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.896.796	110.896.796

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.108.967.960.000**	**100%**	**1.108.967.960.000**	**100%**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	454.104.000.000	40,95%	454.104.000.000	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	221.794.430.000	20,00%	221.794.430.000	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.040.000.000	8,03%	89.040.000.000	8,03%
Các cổ đông khác (*)	344.029.530.000	31,02%	344.029.530.000	31,02%
Thặng dư vốn cổ phần	137.672.919.516		137.672.919.516	
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.246.640.879.516		1.246.640.879.516	

(*) Cổ đông khác của Tổng Công ty là các cổ đông tổ chức và cá nhân. Mỗi một cổ đông tổ chức và cá nhân đều sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh biến động của vốn cổ phần.
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.108.967.960.000	137.672.919.516	166.368.011.635	110.896.796.000	383.475.397.625	1.907.381.084.776
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	245.548.590.131	245.548.590.131
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	32.513.670.732	-	(32.513.670.732)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(66.650.679.298)	(66.650.679.298)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.108.967.960.000	137.672.919.516	198.881.682.367	110.896.796.000	396.783.482.526	1.953.202.840.409
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	172.143.709.469	172.143.709.469
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
Trích lập các quỹ trong kỳ (*)	-	-	36.832.288.520	-	(36.832.288.520)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	(75.640.146.411)	(75.640.146.411)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.108.967.960.000	137.672.919.516	235.713.970.887	110.896.796.000	323.378.601.864	1.916.630.248.267

(*) Theo Nghị quyết số 01/2026/PJICO/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 15 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông, và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025 Điều chỉnh lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	172.143.709.469	158.684.733.219
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(41.027.813.842)	(37.820.073.206)
	131.115.895.627	120.864.660.013
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.182	1.090

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bằng 23,83% lợi nhuận thuần trong kỳ. Số thực tế sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2027 và có thể khác số liệu ước tính này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh lại cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	158.684.733.219	-	158.684.733.219
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(37.820.073.206)	(37.820.073.206)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	158.684.733.219	(37.820.073.206)	120.864.660.013
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	-	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.431	(341)	1.090

(i) Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số liệu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính bằng một nửa số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trong năm 2026.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
1. Phí bảo hiểm gốc	**2.643.209.290.770**	**2.230.127.395.278**
Bảo hiểm xe cơ giới	*821.691.128.459*	*778.125.612.224*
Bảo hiểm cháy nổ	*462.021.409.166*	*350.556.564.619*
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	*214.104.648.026*	*263.768.122.943*
Bảo hiểm con người	*534.197.928.704*	*411.491.059.655*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*319.992.498.492*	*192.007.160.628*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*222.867.904.079*	*171.149.724.842*
Bảo hiểm hàng không	*24.862.299.232*	*20.364.186.310*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*43.471.474.612*	*42.664.964.057*
2. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	**(17.849.298.405)**	**(19.274.743.093)**
3. Tổng phí bảo hiểm gốc (3=1+2)	**2.625.359.992.365**	**2.210.852.652.185**
4. Phí nhận tái bảo hiểm	**137.512.057.442**	**114.480.837.371**
Bảo hiểm xe cơ giới	-	*57.153.782*
Bảo hiểm cháy nổ	*8.459.101.130*	*41.279.216.961*
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	*87.566.889.369*	*18.751.658.985*
Bảo hiểm con người	-	*13.190.602.044*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*13.878.745.972*	*9.698.878.720*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*15.908.603.059*	*29.277.961.344*
Bảo hiểm hàng không	*1.241.685.452*	*1.586.077.473*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*10.457.032.460*	*639.288.062*
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
5. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	**(1.951.716.258)**	**(1.422.411.076)**
6. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm (6=4+5)	**135.560.341.184**	**113.058.426.295**
7. Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**144.456.283.018**	**(1.847.620.750)**
8. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (8=3+6-7)	**2.616.464.050.531**	**2.325.758.699.230**

24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	**1.012.425.261.597**	**837.618.455.856**
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	*184.113.876.624*	*227.504.731.605*
Bảo hiểm hàng không	*25.791.614.791*	*17.554.610.819*
Bảo hiểm cháy nổ	*278.474.061.944*	*230.519.984.244*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*80.920.959.729*	*54.506.818.292*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*137.010.284.358*	*112.268.145.027*
Bảo hiểm con người	*291.148.566.041*	*185.258.380.869*
Bảo hiểm xe cơ giới	*20.247.380*	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*14.945.650.730*	*10.005.785.000*
2. Các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm	**(39.928.248.914)**	**(40.746.234.267)**
3. Phí nhượng tái bảo hiểm (3=1+2)	**972.497.012.683**	**796.872.221.589**
4. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**23.511.295.517**	**80.889.271.391**
5. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (5=3-4)	**948.985.717.166**	**715.982.950.198**

25 THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	82.800.348.513	52.840.970.365
Bảo hiểm cháy nổ	70.989.149.536	40.962.120.490
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.496.381.930	11.742.984.185
Bảo hiểm thân tàu và P&I	15.864.766.708	12.563.899.431
Bảo hiểm con người	61.301.534.303	36.650.414.644
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.587.629.751	1.399.069.747
Bảo hiểm xe cơ giới	7.743.905	-
	250.047.554.646	156.159.458.862

26 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Doanh thu khác	6.814.463.047	3.968.348.946
Doanh thu phân bổ lại từ doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 29)	82.293.580.830	61.364.676.170
	89.108.043.877	65.333.025.116

26 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

(b) Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	188.649.669.564	138.438.768.486
Chi phí lương bộ phận kinh doanh	260.869.241.325	217.943.461.169
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	28.431.396.560	67.674.134.861
Chi phí khác	41.457.979.107	22.679.920.323
Chi phí phân bổ lại từ chi phí hoạt động tài chính (Thuyết minh 30)	41.996.275.014	25.623.574.106
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	4.817.975.212	6.042.488.166
	566.222.536.782	478.402.347.111

27 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
1. Tổng chi bồi thường	**1.127.302.779.057**	**896.622.995.882**
Bảo hiểm xe cơ giới	*421.747.734.937*	*464.274.399.409*
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	*271.926.646.778*	*106.793.888.152*
Bảo hiểm con người	*257.713.790.492*	*257.081.235.791*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*63.311.835.246*	*26.898.419.710*
Bảo hiểm cháy nổ	*58.944.716.631*	*28.047.760.328*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*33.597.639.205*	*10.551.960.330*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*13.665.905.094*	*1.528.230.205*
Bảo hiểm hàng không	*6.394.510.674*	*1.447.101.957*
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
2. Giảm trừ chi bồi thường	**(14.400.000)**	**(10.000.000)**
3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**396.892.087.379**	**180.452.719.284**
4. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**246.067.273.442**	**(48.014.336.696)**
5. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**196.197.763.714**	**(28.647.131.061)**
6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2-3+4-5)	**780.265.801.406**	**696.793.071.963**

28 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	55.302.983.853	57.402.999.027
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27.058.371.448	15.516.057.105
Bảo hiểm con người	34.381.014.378	25.515.702.611
Bảo hiểm cháy nổ	22.397.409.742	19.289.128.212
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.062.912.867	5.152.849.860
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.211.072.410	5.073.920.156
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.273.959.159	612.733.407
Bảo hiểm hàng không	101.395.689	13.694.815
	152.789.119.546	128.577.085.193

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Lãi tiền gửi	127.651.208.966	93.784.010.061
Lãi đầu tư trái phiếu	17.488.847.947	12.297.176.715
Lãi đầu tư cổ phiếu	13.061.683.767	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.887.429.500	6.086.419.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	7.564.801.022	7.706.295.270
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.227.280	43.588.631
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ sang doanh thu khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)) (*)	(82.293.580.830)	(61.364.676.170)
	85.371.617.652	58.552.813.507

(*) Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 82.293.580.830 Đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 61.364.676.170 Đồng) và chi phí hoạt động tài chính liên quan với số tiền là 41.996.275.014 Đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 25.623.574.106 Đồng) (Thuyết minh 30) thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho nghiệp vụ bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018.

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí lương bộ phận đầu tư	14.994.275.458	10.929.619.582
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	3.652.724.245	3.005.864.048
Chi phí lãi vay	27.709.403.835	12.958.933.715
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	1.349.300.052	1.299.709.646
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(134.566.554)	581.371.874
Chi phí hoạt động tài chính khác	67.073.469	-
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	9.179.309.269	9.213.202.484
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) (*)	(41.996.275.014)	(25.623.574.106)
	14.821.244.760	12.365.127.243

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí nhân viên	229.583.771.666	242.898.803.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.472.788.460	30.031.886.966
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.541.891.157	12.862.912.557
Thuế, phí và lệ phí	9.881.363.398	10.398.570.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.168.161.851	66.967.913.924
Chi phí khác	25.885.945.340	32.282.671.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí tài chính (Thuyết minh 30) (*)	(9.179.309.269)	(9.213.202.484)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) (*)	(4.817.975.212)	(6.042.488.166)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác (Thuyết minh 32(b)) (*)	(545.804.403)	(1.711.916.281)
	351.990.832.988	378.475.151.382

(*) Trong kỳ, một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018.

32 THU NHẬP KHÁC/CHI PHÍ KHÁC

(a) Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	8.738.042.289	8.666.270.116
Khác	1.231.379.240	13.615.743.482
	9.969.421.529	22.282.013.598

(b) Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí từ hoạt động cho thuê văn phòng	1.576.779.828	1.284.784.895
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	545.804.403	1.711.916.281
Chi phí khác	514.906.168	195.884.315
	2.637.490.399	3.192.585.491

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí nhân viên	490.453.012.991	460.842.264.334
Chi phí kinh doanh và khai thác bảo hiểm	188.649.669.564	138.438.768.486
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	28.431.396.560	67.674.134.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.472.788.460	30.031.886.966
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.541.891.157	12.862.912.557
Thuế, phí và lệ phí	9.881.363.398	10.398.570.529
Chi phí đóng góp các Quỹ bảo hiểm	7.887.692.160	8.682.820.767
Chi phí khác	152.895.555.480	127.946.139.993
	918.213.369.770	856.877.498.493

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.363.711.980	199.027.303.163
Thuế tính ở thuế suất 20%	43.072.742.396	39.805.460.633
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(377.485.900)	(213.693.600)
Chi phí không được khấu trừ	633.666.238	1.195.101.984
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(108.920.223)	(444.299.073)
Chi phí thuế TNDN (*)	43.220.002.511	40.342.569.944
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 14(b))	43.230.038.969	40.104.109.111
Thuế TNDN - hoãn lại	(10.036.458)	238.460.833
	43.220.002.511	40.342.569.944

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	30/6/2026	31/12/2025
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,54	18,12
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,46	81,88
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,21	78,83
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,79	21,17
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,23	1,27
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,05	1,05
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,61	0,61

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	10,25	10,41
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,19	8,30
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,11	2,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,69	1,72
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,98	8,12

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối), và nợ phải trả.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.125.459.517	102.493.225.096
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	903.424.199.122	658.199.113.808
Các khoản phải thu dài hạn	34.937.289.758	34.098.964.007
Đầu tư ngắn hạn (*)	4.904.412.649.216	4.334.081.442.813
Đầu tư dài hạn (*)	869.972.232.358	932.796.307.358
	6.842.871.829.971	6.061.669.053.082
Nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	1.130.176.188.251	906.287.686.118
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	839.278.711.298	585.448.065.888
Phải trả dài hạn khác	2.219.627.300	2.227.627.300
	1.971.674.526.849	1.493.963.379.306

(*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 2.17.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm sức khỏe và con người, bảo hiểm trách nhiệm chung. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.346 tỷ đồng	850 tỷ đồng	158,28%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.430 tỷ đồng	785 tỷ đồng	182,14%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đô la Mỹ	219.962.305.934	312.671.953.822	93.273.914.929	111.260.461.149
Khác	10.380.657.750	3.316.073.981	4.428.851.161	2.231.199.539

Việc kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm (2025: giảm/tăng) các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Đô la Mỹ (USD)	6.334.419.550	1.948.414.697

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Tổng Công ty là ngắn hạn và có lãi suất cố định.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức tiền và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tiền	130.125.459.517	130.125.459.517	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	938.361.488.880	903.424.199.122	24.937.289.758	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	4.904.412.649.216	4.904.412.649.216	-	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	869.972.232.358	-	148.318.000.000	90.000.000.000	631.654.232.358
	6.842.871.829.971	5.937.962.307.855	173.255.289.758	90.000.000.000	641.654.232.358
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	841.498.338.598	839.278.711.298	2.219.627.300	-	-
Các khoản vay	1.130.176.188.251	1.130.176.188.251	-	-	-
Tổng cộng	1.971.674.526.849	1.969.454.899.549	2.219.627.300	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.871.197.303.122	3.968.507.408.306	171.035.662.458	90.000.000.000	641.654.232.358
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tiền	102.493.225.096	102.493.225.096	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	692.298.077.815	658.199.113.808	24.098.964.007	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	4.334.081.442.813	4.334.081.442.813	-	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	932.796.307.358	-	269.500.500.000	-	663.295.807.358
Tổng cộng	6.061.669.053.082	5.094.773.781.717	293.599.464.007	-	673.295.807.358
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	587.675.693.188	585.448.065.888	2.227.627.300	-	-
Các khoản vay	906.287.686.118	906.287.686.118	-	-	-
Tổng cộng	1.493.963.379.306	1.491.735.752.006	2.227.627.300	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.567.705.673.776	3.603.038.029.711	291.371.836.707	-	673.295.807.358

(*) Số liệu trước dự phòng

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	Công ty con của Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt (đến ngày 15/5/2025 và từ ngày 23/4/2026)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
I)	**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**		
	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	282.581.654.800	176.685.780.080
	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.569.765.093	2.176.380.088
	Cổ tức đã trả	54.492.480.000	45.410.400.000
II)	**Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**		
	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	164.490.263.211	141.121.125.852
	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	27.347.181.925	16.902.232.856
III)	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**		
	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	66.670.370.771	45.645.176.567
	Doanh thu tiền gửi	19.148.904.116	15.999.534.244
	Chi phí hoa hồng môi giới hoạt động bancassurance	2.430.116.985	3.722.436.036
	Cổ tức đã trả	10.684.800.000	8.904.000.000
IV)	**Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina**		
	Doanh thu phí đồng bảo hiểm	9.538.245.831	12.525.326.489
	Chi bồi thường đồng bảo hiểm	1.607.416.987	340.379.700
	Phí nhận tái bảo hiểm	350.492.815	99.689.573
	Phí nhượng tái bảo hiểm	1.053.260.293	980.737.981
	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	169.966.926	171.814.862
	Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm	1.120.441	71.135.436
	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.704.158	590.922.467
	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.602.712.829	276.088.334

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
v) Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	86.939.768.725	126.901.053.672
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.214.769.870	25.272.550.502
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.087.738.093	14.562.884.489
Doanh thu khác từ nhượng tái bảo hiểm	388.178.274	4.419.132
Phí nhận tái bảo hiểm	27.446.975.316	49.497.814.577
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	7.412.098.276	10.075.079.421
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.845.196.571	22.746.014.995
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	647.426.085	929.947.443

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
vi) Thù lao, lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch	1.915.172.136	1.817.053.661
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên	340.830.000	325.100.000
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên (đến ngày 18/4/2025)	41.125.000	233.570.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (đến ngày 15/4/2026)	47.000.000	259.843.000
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	286.918.000	205.534.309
Bà Hà Kim Anh	Thành viên	422.379.000	205.534.309
Bà Lê Thị Lan Anh	Thành viên	313.318.000	245.134.309
Ông Choi Sung Jin	Thành viên	233.275.000	35.150.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)	30.808.000	-
		3.630.825.136	3.326.919.588
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng ban (từ ngày 15/4/2026)	157.500.000	-
Bà Phạm Thị Nương	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)	150.780.000	-
Ông Lê Thanh Đạt	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)	98.299.000	-
		406.579.000	-

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
vi) Thù lao, lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/5/2025)	62.667.000	1.399.663.617
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/6/2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16/6/2025)	1.592.743.653	1.271.498.428
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/7/2025)	82.250.000	1.173.193.821
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/12/2025)	129.250.000	1.172.493.821
Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.241.557.740	1.173.893.821
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/5/2025)	47.000.000	1.055.346.713
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/7/2025)	830.621.534	-
Bà Đặng Thị Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/7/2025)	1.039.574.870	-
Ông Vương Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/8/2025)	816.132.732	-
Bà Phạm Thu Hiền	Kế toán trưởng	1.103.160.870	1.030.126.720
		6.944.958.399	8.276.216.941

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
I)	**Tiền gửi có kỳ hạn**		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	785.000.000.000	670.000.000.000
II)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**		
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	37.609.877.106	29.063.618.877
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	13.893.315.310	5.867.492.717
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.291.263.840	8.798.113.236
	Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	1.021.211.388	1.434.567.701
	Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	39.641.629.144	38.622.058.447
		104.457.296.788	83.785.850.978
III)	**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.858.474.311	9.268.794.523
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.109.364.367	-
		19.967.838.678	9.268.794.523
IV)	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.344.648.482	2.091.358.692
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.201.778.969
	Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	1.260.261.330	1.884.700.645
	Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	98.665.987.455	74.634.032.671
		102.270.897.267	79.811.870.977

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
TSCĐ hữu hình	13.742.492.154	12.032.057.525
TSCĐ vô hình	63.124.217.658	63.124.217.658
	76.866.709.812	75.156.275.183

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.1), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (trích lược):

Mã số		Tham chiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**4.223.935.335.085**	**107.316.107.728**	**4.331.251.442.813**
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	4.226.765.335.085	107.316.107.728	4.334.081.442.813
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**716.822.068.630**	**(107.316.107.728)**	**609.505.960.802**
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	(i)	126.930.108.830	(107.316.107.728)	19.614.001.102

(i) Phân loại lại lãi dự thu tiền gửi ngân hàng và trái phiếu từ các khoản phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư tài chính ngắn hạn.

41 TÀI SẢN TIỀM TÀNG VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Chưa có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng trọng yếu nào phải thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 5 tháng 8 năm 2026.

Phan Anh Minh Người lập	Phạm Thu Hiền Kế toán trưởng	Trần Anh Tuấn Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc